

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ KIÊN HẢI

Số: 391/TTYT-KHNV

V/v Phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm
y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh
ban đầu trên địa bàn tỉnh An Giang
năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Hải, ngày 30 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Các Cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc Trung tâm Y tế Kiên Hải.

Thực hiện Quyết định Số 3689/QĐ-SYT ngày 26 tháng 12 năm 2025 Về việc Phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026.

Trung tâm Y tế Kiên Hải đề nghị các đơn vị căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Các Trạm Y tế khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tổ chức tiếp nhận và thực hiện khám bệnh, chữa bệnh ban đầu cho người tham gia bảo hiểm y tế theo số lượng thẻ đã được phân bổ.

2. Số lượng thẻ bảo hiểm y tế phân bổ cụ thể cho từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu được quy định chi tiết. (Phụ lục đính kèm)

Nhận được Công văn yêu cầu Lãnh đạo các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện cần hỗ trợ vui lòng liên hệ Ds Phương; phòng Kế hoạch nghiệp vụ Trung tâm Y tế Kiên Hải; Số điện thoại 0919.256.651./. *mp*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Trang TTĐT TTYT;
- Lưu VT, ptphuong.

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Cẩn

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

Số: 3689 /QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Biên bản họp ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang và Sở Y tế tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026.

Số lượng thẻ bảo hiểm y tế phân bổ cụ thể cho từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2.

1: Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh theo dõi, rà soát tình hình đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu; Tham mưu Giám đốc Sở Y tế điều chỉnh số lượng thẻ bảo hiểm y tế đã phân bổ trong trường hợp cần thiết, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh tổ chức cho người tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu theo số lượng thẻ đã được phân bổ.

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tổ chức tiếp nhận và thực hiện khám bệnh, chữa bệnh ban đầu cho người tham gia bảo hiểm y tế theo số

lượng thẻ đã được phân bổ; Bảo đảm đầy đủ điều kiện chuyên môn, nhân lực, cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng các phòng thuộc Sở Y tế, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục QLKCB (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BHXH tỉnh (phối hợp);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở Y tế;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế;
- Các cơ sở KBCB BHYT trên địa bàn tỉnh (t/hiện);
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Trang TTĐT SYT;
- Lưu VT, NVY, dmthuc.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đoàn Thanh Hùng

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3689 /SYT-NVY, ngày 26/12/2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang)

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
BỆNH VIỆN ĐA KHOA/CHUYÊN KHOA					
1	Bệnh viện đa khoa An Giang	89012	72,413	12,772	
2	Bệnh viện đa khoa Bình Dân	89340	3,848	22,613	
3	Bệnh viện đa khoa Châu Đốc	89013	36,009	26,761	
4	Bệnh viện đa khoa Hạnh Phúc	89339	14,504	58,132	
5	Bệnh viện đa khoa Huỳnh Trung Dũng	89191	50	7,968	
6	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	91001	27,480	15,938	
7	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	89338	38,661	126,291	
8	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Phú Quốc	91042	4,995	631	
9	Bệnh viện đa khoa Tân Châu	89004	39,097	92,692	
10	Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	91034	9,628	105,665	
11	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	89185	92,138	53,163	Chuyên khoa
12	Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang	91917	26,869	30,405	Chuyên khoa
13	Bệnh xá Quân Y	89200	2,879	10,884	
14	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh An Giang	98491	216	1,362	
15	Bệnh xá số 2 Công an tỉnh An Giang	98489	293	2,817	
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA					
16	Công ty cổ phần Phòng khám đa khoa Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc	91921	4,185	4,243	
17	Công ty cổ phần Phòng khám đa khoa quốc tế DNG	91929	22	2,778	
18	Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Sóc Ven	91919	6,824	44,911	
19	Công ty cổ phần Phòng khám đa khoa Thanh Bình Sóc Ven	91922	39	24,617	
20	Công Ty TNHH MTV PKĐK Nhân Hậu Phú Cường	91047	186	40,635	
21	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Bình Dương	91049	1	58,213	
22	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Bình Dương - Chi Nhánh Đường Xuồng	91057	0	5,680	
23	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Đặng Phúc	91056	0	47,107	
24	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Đông An	91053	1	33,867	
25	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Liên Hương	91918	8	7,115	
26	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Trung Càng	91051	455	24,354	
27	Công ty TNHH MTV Phòng khám đa khoa Vạn Phước Sóc Xoài	91050	145	11,559	
28	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Kênh 8	91930	0	5,681	
29	Công Ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Lữ Văn Trạng	89363	596	14,315	
30	Công ty TNHH phòng khám đa khoa Thanh Nguyên	91916	33	19,117	
31	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Thiện Mỹ	91923	30	7,741	
32	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Triều Nam	91924	0	10,882	
33	Công ty TNHH T&T-Phòng khám đa khoa 30/4 Phú Quốc	91055	265	5,080	
34	Công ty Trách nhiệm hữu hạn B V An Hòa	91046	2	3,541	
35	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TPONE-PHÒNG KHÁM ĐA KHOA MỸ THANH	89349	6	298	
36	DNTN Phòng khám đa khoa Mỹ Hạnh	91045	1,049	31,678	
37	Doanh nghiệp tư nhân Phòng khám bệnh Đa khoa Bác sĩ Bánh	91914	2	24,234	
38	PKĐK Thanh Bình Sóc Xoài - Cty CP Bệnh viện Thanh Bình	91048	128	42,759	
39	Phòng khám đa khoa BS. Hà Văn Tâm thuộc Công ty TNHH - Phòng khám đa khoa Hà Văn Tâm	89186	6,761	44,763	
40	Phòng khám đa khoa Công ty cổ phần Phòng khám đa khoa Hòa Thuận	91927	12	12,491	
41	Phòng khám đa khoa Hạnh Ngọc 2	89351	0	7,567	
42	Phòng khám Đa khoa khu vực An Châu	89047	66	13,617	
43	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky	89170	545	6,329	
44	Phòng khám đa khoa khu vực Mỹ Lương	89095	5,561	5,178	
45	Phòng khám đa khoa khu vực Tịnh Biên	89167	539	7,422	
46	Phòng khám đa khoa Phi Thống	91054	42	10,072	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
47	Phòng khám đa khoa Tâm Đức Thoại Sơn	89193	2	15,052	
48	Phòng khám đa khoa Tô Châu Hà Tiên	91928	7	6,797	
49	Phòng Khám Đa khoa Thanh Bình	91041	258	41,916	
	TRẠM Y TẾ				
50	Trạm Y tế An Bình	89342	660	2,672	
51	Trạm Y tế An Bình	91114	11,894	1,155	
52	Trạm Y tế An Cư	89151	8,026	1,285	
53	Trạm Y tế An Châu	89039	50	3,478	
54	Trạm Y tế An Hào	89152	5,796	2,193	
55	Trạm Y tế An Hòa	89042	1,200	2,905	
56	Trạm Y tế An Hòa	91105	13,928	1,262	
57	Trạm Y tế An Minh Bắc	91902	1,318	750	
58	Trạm Y tế An Nông	89150	433	1,120	
59	Trạm Y tế An Phú	89125	516	2,306	
60	Trạm Y tế An Phú	89144	354	1,066	
61	Trạm Y tế An Sơn	91121	4,099	1,739	
62	Trạm Y tế An Tức	89154	5,123	536	
63	Trạm Y tế An Thạnh Trung	89091	9,892	2,891	
64	Trạm Y tế An Thới	91352	3,971	1,153	
65	Trạm Y tế Ba Chúc	89157	3,203	2,765	
66	Trạm Y tế Bãi Thơm	91353	5,064	191	
67	Trạm Y tế Bàn Tân Định	91602	1,805	2,782	
68	Trạm Y tế Bàn Thạch	91615	3,131	1,246	
69	Trạm Y tế Bình An	91502	1,242	725	
70	Trạm Y tế Bình An	91552	968	1,658	
71	Trạm Y tế Bình Chánh	89073	145	2,206	
72	Trạm Y tế Bình Đức	89020	175	2,165	
73	Trạm Y tế Bình Giang	91303	9,068	586	
74	Trạm Y tế Bình Hòa	89043	970	6,890	
75	Trạm Y tế Bình Khánh	89021	455	2,116	
76	Trạm Y tế Bình Long	89071	22	1,791	
77	Trạm Y tế Bình Minh	91251	218	1,315	
78	Trạm Y tế Bình Mỹ	89072	100	4,353	
79	Trạm Y tế Bình Phú	89080	46	3,198	
80	Trạm Y tế Bình Phước Xuân	89094	9,364	4,313	
81	Trạm Y tế Bình San	91201	0	2	
82	Trạm Y tế Bình Sơn	91302	2,277	972	
83	Trạm Y tế Bình Thành	89066	210	1,974	
84	Trạm Y tế Bình Thạnh	89046	637	734	
85	Trạm Y tế Bình Thạnh Đông	89108	2,864	3,671	
86	Trạm Y tế Bình Thủy	89075	931	4,454	
87	Trạm Y tế Bình Trị	91031	664	198	
88	Trạm Y tế Cái Dầu	89068	377	4,780	
89	Trạm Y tế Cần Đăng	89040	777	5,301	
90	Trạm Y tế Cô Tô	89164	6,345	1,885	
91	Trạm Y tế Cửa Cạn	91354	4,738	215	
92	Trạm Y tế Cửa Dương	91355	13,576	136	
93	Trạm Y tế Châu Lăng	89155	5,592	1,229	
94	Trạm Y tế Châu Phong	89119	1,970	2,276	
95	Trạm Y tế Châu Phú A	89032	109	407	
96	Trạm Y tế Châu Phú B	89033	20	641	
97	Trạm Y tế Chi Lăng	89345	1,897	1,825	
98	Trạm Y tế Chợ Mới	89081	815	4,137	
99	Trạm Y tế Chợ Vàm	89099	223	1,911	
100	Trạm Y tế Dương Hòa	91553	36	610	
101	Trạm Y tế Dương Tơ	91356	334	272	
102	Trạm Y tế Đa Phước	89127	2,837	2,521	
103	Trạm Y tế Đào Hữu Cảnh	89078	355	5,035	
104	Trạm Y tế Định An	91702	2,933	3,777	
105	Trạm Y tế Định Hòa	91703	10,969	957	
106	Trạm Y tế Định Mỹ	89057	1,140	1,277	
107	Trạm Y tế Định Thành	89056	652	2,440	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
108	Trạm Y tế Đông Hòa	91906	21,537	1,603	
109	Trạm Y tế Đông Hồ	91202	33	52	
110	Trạm Y tế Đông Hưng	91903	9,115	825	
111	Trạm Y tế Đông Hưng A	91904	7,681	1,441	
112	Trạm Y tế Đông Hưng B	91905	8,622	852	
113	Trạm Y tế Đông Thái	91806	1,166	293	
114	Trạm Y tế Đông Thanh	91907	11,813	1,088	
115	Trạm Y tế Đông Yên	91807	825	782	
116	Trạm Y tế Gành Dầu	91357	5,944	269	
117	Trạm Y tế Gò Quao	91026	664	1,529	
118	Trạm Y tế Giồng Riềng	91025	65	1,272	
119	Trạm Y tế Giục Tượng	91503	1,202	1,162	
120	Trạm Y tế Hàm Ninh	91358	11,328	481	
121	Trạm Y tế Hiệp Xương	89110	216	1,512	
122	Trạm Y tế Hoà An	91603	5,046	2,029	
123	Trạm Y tế Hòa An	89082	13,445	4,869	
124	Trạm Y tế Hòa Bình	89045	12,391	6,885	
125	Trạm Y tế Hòa Bình Thạnh	89168	1,482	1,263	
126	Trạm Y tế Hòa Chánh	91259	606	778	
127	Trạm Y tế Hòa Điền	91554	23	395	
128	Trạm Y tế Hoà Hưng	91604	6,535	2,505	
129	Trạm Y tế Hoà Lạc	89109	5,586	2,582	
130	Trạm Y tế Hoà Lợi	91605	4,549	2,376	
131	Trạm Y tế Hoà Thuận	91606	2,892	3,577	
132	Trạm Y tế Hòn Nghê	91559	1,228	122	
133	Trạm Y tế Hội An	89090	11,863	3,491	
134	Trạm Y tế Hưng Yên	91802	1,877	987	
135	Trạm Y tế Kiến An	89083	1,410	4,705	
136	Trạm Y tế Kiên Bình	91560	26	148	
137	Trạm Y tế Kiên Lương	91021	52	187	
138	Trạm Y tế Kiến Thành	89088	1,361	1,701	
139	Trạm Y tế Khánh An	89138	1,409	2,626	
140	Trạm Y tế Khánh Bình	89132	716	2,397	
141	Trạm Y tế Khánh Hòa	89076	324	1,960	
142	Trạm Y tế Lạc Quới	89163	2,127	1,792	
143	Trạm Y tế Lại Sơn	91453	7,266	2,279	
144	Trạm Y tế Lê Chánh	89124	2,674	1,768	
145	Trạm Y tế Lê Trì	89166	5,366	1,004	
146	Trạm Y tế Linh Huỳnh	91314	1,038	548	
147	Trạm Y tế Long An	89118	1,561	783	
148	Trạm Y tế Long Bình	89129	939	2,937	
149	Trạm Y tế Long Châu	89182	2,598	1,742	
150	Trạm Y tế Long Điền A	89084	1,190	2,157	
151	Trạm Y tế Long Điền B	89085	1,243	1,909	
152	Trạm Y tế Long Giang	89179	799	4,108	
153	Trạm Y tế Long Hòa	89169	3,079	1,544	
154	Trạm Y tế Long Hưng	89183	1,907	753	
155	Trạm Y tế Long Kiên	89086	3,638	3,257	
156	Trạm Y tế Long Phú	89123	6,225	2,283	
157	Trạm Y tế Long Sơn	89100	3,382	1,348	
158	Trạm Y tế Long Thạnh	89115	3,668	3,769	
159	Trạm Y tế Long Thạnh	91607	1,753	3,315	
160	Trạm Y tế Lương An Trà	89165	1,974	860	
161	Trạm Y tế Lương Phi	89156	3,654	2,045	
162	Trạm Y tế Minh Hòa	91504	636	586	
163	Trạm Y tế Minh Lương	91024	48	263	
164	Trạm Y tế Minh Thuận	91257	20,389	1,837	
165	Trạm Y tế Mong Thọ	91510	1,269	539	
166	Trạm Y tế Mong Thọ A	91505	1,281	1,071	
167	Trạm Y tế Mong Thọ B	91506	425	431	
168	Trạm Y tế Mỹ An	89202	3,241	2,281	
169	Trạm Y tế Mỹ Bình	89022	472	3,736	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
170	Trạm Y tế Mỹ Đức	89070	674	3,425	
171	Trạm Y tế Mỹ Đức	91205	0	48	
172	Trạm Y tế Mỹ Hiệp	89096	13,985	4,540	
173	Trạm Y tế Mỹ Hiệp Sơn	91304	1,811	512	
174	Trạm Y tế Mỹ Hòa	89029	428	4,116	
175	Trạm Y tế Mỹ Hoà Hưng	89030	1,702	5,271	
176	Trạm Y tế Mỹ Hội Đông	89089	3,644	3,220	
177	Trạm Y tế Mỹ Khánh	89031	598	2,548	
178	Trạm Y tế Mỹ Lâm	91305	181	726	
179	Trạm Y tế Mỹ Long	89023	216	4,049	
180	Trạm Y tế Mỹ Lương	89178	1,259	1,081	
181	Trạm Y tế Mỹ Phú	89069	23	2,075	
182	Trạm Y tế Mỹ Phú Đông	89064	265	1,882	
183	Trạm Y tế Mỹ Phước	89024	281	5,425	
184	Trạm Y tế Mỹ Phước	91310	83	508	
185	Trạm Y tế Mỹ Quý	89025	74	2,418	
186	Trạm Y tế Mỹ Thái	91315	167	803	
187	Trạm Y tế Mỹ Thạnh	89028	603	3,423	
188	Trạm Y tế Mỹ Thới	89027	207	2,592	
189	Trạm Y tế Mỹ Thuận	91313	954	938	
190	Trạm Y tế Mỹ Xuyên	89026	86	4,612	
191	Trạm Y tế Nam Du	91124	3,441	932	
192	Trạm Y tế Nam Thái	91803	734	425	
193	Trạm Y tế Nam Thái A	91804	1,041	564	
194	Trạm Y tế Nam Thái Sơn	91306	1,279	1,179	
195	Trạm Y tế Nam Yên	91805	1,803	485	
196	Trạm Y tế Núi Sam	89037	20	106	
197	Trạm Y tế Núi Sập	89052	317	3,750	
198	Trạm Y tế Núi Tô	89162	950	592	
199	Trạm Y tế Núi Voi	89203	514	893	
200	Trạm Y tế Ngọc Chúc	91608	402	2,155	
201	Trạm Y tế Ngọc Hoà	91618	3,557	2,741	
202	Trạm Y tế Ngọc Thành	91616	348	1,198	
203	Trạm Y tế Ngọc Thuận	91614	391	3,170	
204	Trạm Y tế Nhà Bàng	89140	3	944	
205	Trạm Y tế Nhơn Hội	89137	6,383	1,940	
206	Trạm Y tế Nhơn Hưng	89149	743	1,094	
207	Trạm Y tế Nhơn Mỹ	89087	2,164	1,601	
208	Trạm Y tế Ốc Eo	89348	1,867	4,766	
209	Trạm Y tế Ô Lâm	89161	9,218	1,189	
210	Trạm Y tế Ô Long Vĩ	89077	77	2,394	
211	Trạm Y tế Pháo Đài	91203	0	33	
212	Trạm Y tế Phi Thông	91104	9,706	382	
213	Trạm Y tế Phong Đông	91032	452	725	
214	Trạm Y tế Phú An	89104	939	1,185	
215	Trạm Y tế Phú Bình	89111	421	2,550	
216	Trạm Y tế Phú Hiệp	89107	574	1,342	
217	Trạm Y tế Phú Hoà	89055	3,298	3,532	
218	Trạm Y tế Phú Hội	89131	885	1,451	
219	Trạm Y tế Phú Hưng	89101	513	724	
220	Trạm Y tế Phú Hữu	89136	2,044	2,219	
221	Trạm Y tế Phú Lâm	89105	4,910	4,289	
222	Trạm Y tế Phú Long	89112	1,939	791	
223	Trạm Y tế Phú Lộc	89122	2,617	2,276	
224	Trạm Y tế Phú Lợi	91562	1	35	
225	Trạm Y tế Phú Mỹ	89098	122	848	
226	Trạm Y tế Phú Mỹ	91555	313	217	
227	Trạm Y tế Phú Thành	89114	1,246	1,515	
228	Trạm Y tế Phú Thạnh	89106	1,255	1,211	
229	Trạm Y tế Phú Thọ	89102	32	2,335	
230	Trạm Y tế Phú Thuận	89065	1,649	2,167	
231	Trạm Y tế Phú Vĩnh	89121	4,021	1,034	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
294	Trạm Y tế Vĩnh Bình	89187	1,160	6,106	
295	Trạm Y tế Vĩnh Bình Bắc	91255	2,089	1,794	
296	Trạm Y tế Vĩnh Bình Nam	91256	361	2,114	
297	Trạm Y tế Vĩnh Chánh	89058	2,203	2,521	
298	Trạm Y tế Vĩnh Châu	89038	274	295	
299	Trạm Y tế Vĩnh Điều	91557	392	624	
300	Trạm Y tế Vĩnh Gia	89160	1,475	1,899	
301	Trạm Y tế Vĩnh Hanh	89041	1,919	3,421	
302	Trạm Y tế Vĩnh Hậu	89134	2,301	2,004	
303	Trạm Y tế Vĩnh Hiệp	91107	1,951	164	
304	Trạm Y tế Vĩnh Hòa	89180	2,737	1,712	
305	Trạm Y tế Vĩnh Hòa	91254	605	593	
306	Trạm Y tế Vĩnh Hòa Hiệp	91508	649	626	
307	Trạm Y tế Vĩnh Hòa Hưng Bắc	91706	9,125	2,523	
308	Trạm Y tế Vĩnh Hòa Hưng Nam	91707	6,911	2,518	
309	Trạm Y tế Vĩnh Hòa Phú	91509	509	515	
310	Trạm Y tế Vĩnh Hội Đông	89142	1,218	1,769	
311	Trạm Y tế Vĩnh Khánh	89059	4,386	2,199	
312	Trạm Y tế Vĩnh Lạc	91108	1,641	322	
313	Trạm Y tế Vĩnh Lộc	89135	1,589	1,257	
314	Trạm Y tế Vĩnh Lợi	89051	981	1,670	
315	Trạm Y tế Vĩnh Lợi	91103	21,355	1,415	
316	Trạm Y tế Vĩnh Mỹ	89034	981	411	
317	Trạm Y tế Vĩnh Ngươn	89036	8	208	
318	Trạm Y tế Vĩnh Nhuận	89049	1,012	951	
319	Trạm Y tế Vĩnh Phong	91252	530	2,407	
320	Trạm Y tế Vĩnh Phú	89062	4,145	3,442	
321	Trạm Y tế Vĩnh Phú	91561	601	529	
322	Trạm Y tế Vĩnh Phú	91619	3,397	1,326	
323	Trạm Y tế Vĩnh Phước	89343	736	770	
324	Trạm Y tế Vĩnh Phước A	91708	357	1,429	
325	Trạm Y tế Vĩnh Phước B	91709	1,389	1,056	
326	Trạm Y tế Vĩnh Quang	91106	16,863	1,560	
327	Trạm Y tế Vĩnh Tế	89035	28	190	
328	Trạm Y tế Vĩnh Tuy	91710	8,671	3,297	
329	Trạm Y tế Vĩnh Thanh	91109	10,834	1,800	
330	Trạm Y tế Vĩnh Thành	89044	1,583	1,502	
331	Trạm Y tế Vĩnh Thạnh	91613	281	1,098	
332	Trạm Y tế Vĩnh Thạnh Trung	89074	139	3,281	
333	Trạm Y tế Vĩnh Thanh Vân	91110	6,875	1,250	
334	Trạm Y tế Vĩnh Thắng	91711	4,436	1,767	
335	Trạm Y tế Vĩnh Thông	91112	5,764	704	
336	Trạm Y tế Vĩnh Thuận	91253	620	2,180	
337	Trạm Y tế Vĩnh Trạch	89054	4,274	2,561	
338	Trạm Y tế Vĩnh Trung	89145	4,896	1,267	
339	Trạm Y tế Vĩnh Trường	89126	4,378	2,503	
340	Trạm Y tế Vĩnh Xương	89120	6,790	2,627	
341	Trạm Y tế Vọng Đông	89060	521	5,374	
342	Trạm Y tế Vọng Thê	89061	449	928	
343	Trạm Y tế Dương Đông	89061	0	577	
	TRUNG TÂM Y TẾ				
344	Trung tâm Y tế An Biên	91008	84,880	43,484	
345	Trung tâm Y tế An Minh	91009	13,877	53,411	
346	Trung tâm Y tế An Phú	89003	95,104	54,805	
347	Trung tâm Y tế Châu Đốc	89002	69,317	75,261	
348	Trung tâm Y tế Châu Phú	89008	155,910	147,847	
349	Trung tâm Y tế Châu Thành - An Giang	89010	128,506	64,361	
350	Trung tâm Y tế Châu Thành - Kiên Giang	91005	90,601	59,371	
351	Trung tâm Y tế Chợ Mới	89009	115,229	126,838	
352	Trung tâm Y tế Gò Quao	91007	39,512	24,619	
353	Trung tâm Y tế Giang Thành	91038	21,954	6,324	
354	Trung tâm Y tế Giồng Riềng	91006	122,670	87,522	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
232	Trạm Y tế Phú Xuân	89113	284	735	
233	Trạm Y tế Phước Hưng	89130	236	2,418	
234	Trạm Y tế Quốc Thái	89019	632	2,379	
235	Trạm Y tế Rạch Sỏi	91113	8,395	571	
236	Trạm Y tế Sóc Sơn	91308	4,665	287	
237	Trạm Y tế Sơn Bình	91035	285	316	
238	Trạm Y tế Sơn Hải	91558	1,616	107	
239	Trạm Y tế Sơn Kiên	91307	3,467	112	
240	Trạm Y tế Tà Đảnh	89158	3,196	1,949	
241	Trạm Y tế Tân An	89116	3,587	1,168	
242	Trạm Y tế Tân An	91410	417	3,326	
243	Trạm Y tế Tân Hiệp	91023	12	555	
244	Trạm Y tế Tân Hiệp A	91402	381	4,782	
245	Trạm Y tế Tân Hiệp B	91403	494	1,541	
246	Trạm Y tế Tân Hòa	89103	620	1,249	
247	Trạm Y tế Tân Hòa	91043	244	1,744	
248	Trạm Y tế Tân Hội	91404	422	4,158	
249	Trạm Y tế Tân Khánh Hòa	91556	354	237	
250	Trạm Y tế Tân Lập	89148	455	1,327	
251	Trạm Y tế Tân Lợi	89147	3,227	1,549	
252	Trạm Y tế Tân Mỹ	89093	8,268	7,041	
253	Trạm Y tế Tân Phú	89050	498	4,064	
254	Trạm Y tế Tân Tuyển	89159	2,616	1,249	
255	Trạm Y tế Tân Thành	91409	1,404	5,309	
256	Trạm Y tế Tân Thạnh	89128	2,627	1,580	
257	Trạm Y tế Tân Thạnh	91020	11,571	1,885	
258	Trạm Y tế Tân Thuận	91258	303	1,725	
259	Trạm Y tế Tân Trung	89204	54	354	
260	Trạm Y tế Tây Phú	89063	764	2,145	
261	Trạm Y tế Tây Yên	91808	825	1,328	
262	Trạm Y tế Tây Yên A	91809	1,244	1,439	
263	Trạm Y tế Tiên Hải	91207	1,537	121	
264	Trạm Y tế Tịnh Biên	89344	111	991	
265	Trạm Y tế Thạnh Bình	91040	168	1,694	
266	Trạm Y tế Thạnh Đông	91405	683	3,809	
267	Trạm Y tế Thạnh Đông A	91406	662	2,029	
268	Trạm Y tế Thạnh Đông B	91407	290	1,730	
269	Trạm Y tế Thạnh Hòa	91609	880	1,558	
270	Trạm Y tế Thạnh Hưng	91610	602	2,741	
271	Trạm Y tế Thạnh Lộc	91507	866	914	
272	Trạm Y tế Thạnh Lộc	91611	1,389	2,845	
273	Trạm Y tế Thạnh Mỹ Tây	89079	270	4,444	
274	Trạm Y tế Thạnh Phước	91612	1,010	1,129	
275	Trạm Y tế Thạnh Trị	91408	434	2,757	
276	Trạm Y tế Thạnh Yên	91810	738	632	
277	Trạm Y tế Thạnh Yên A	91811	1,229	1,092	
278	Trạm Y tế Thoại Giang	89053	167	2,345	
279	Trạm Y tế Thổ Châu	91359	249	281	
280	Trạm Y tế Thổ Sơn	91309	1,949	303	
281	Trạm Y tế Thới Quản	91704	8,323	1,076	
282	Trạm Y tế Thới Sơn	89141	743	1,267	
283	Trạm Y tế Thuận Hòa	91908	16,619	844	
284	Trạm Y tế Thuận Yên	91206	22	37	
285	Trạm Y tế Thủy Liễu	91705	2,270	1,451	
286	Trạm Y tế Thứ 11	91028	1	165	
287	Trạm Y tế Văn Giáo	89146	6,895	1,070	
288	Trạm Y tế Văn Khánh	91909	11,417	939	
289	Trạm Y tế Văn Khánh Đông	91910	8,998	1,552	
290	Trạm Y tế Văn Khánh Tây	91911	6,408	1,223	
291	Trạm Y tế Vĩnh Thuận	91029	54	687	
292	Trạm Y tế Vĩnh An	89048	2,510	2,830	
293	Trạm Y tế Vĩnh Bảo	91115	4,935	68	

STT	Tên Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Mã CSYT	Số thẻ đăng ký KCB ban đầu 2025	Phân bổ số lượng thẻ đăng ký KCB ban đầu 2026	Ghi chú
355	Trung tâm Y tế Hà Tiên	91002	36,682	24,298	
356	Trung tâm Y tế Hòn Đất	91003	67,021	34,936	
357	Trung tâm Y tế Kiên Hải	91012	4,376	3,662	
358	Trung tâm Y tế Kiên Lương	91013	55,966	22,086	
359	Trung tâm Y tế Long Xuyên	89001	131,176	136,164	
360	Trung tâm Y tế Phú Quốc	91011	107,304	57,169	
361	Trung tâm Y tế Phú Tân	89005	105,100	96,583	
362	Trung tâm Y tế Rạch Giá	91101	109,776	86,186	
363	Trung tâm Y tế Tân Châu	89347	15,682	21,441	
364	Trung tâm Y tế Tân Hiệp	91004	85,231	90,455	
365	Trung tâm Y tế Tịnh Biên	89006	54,098	57,143	
366	Trung tâm Y tế Thoại Sơn	89011	86,896	95,352	
367	Trung tâm Y tế Tri Tôn	89007	60,452	37,573	
368	Trung tâm Y tế U Minh Thượng	91039	49,856	24,273	
369	Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận	91010	86,688	77,707	
BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA					
370	Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	89569	0	0	Chuyên khoa
371	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Kiên Giang	91912	0	0	Chuyên khoa
372	Bệnh viện Mắt - TMH - RHM An Giang	89014	0	0	Chuyên khoa
373	Bệnh viện Mắt Long Xuyên	89190	0	0	Chuyên khoa
374	Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng	91925	0	0	Chuyên khoa
375	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	91915	0	0	Chuyên khoa
376	Bệnh viện Tim Mạch An Giang	89015	0	0	Chuyên khoa
377	Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	91920	0	0	Chuyên khoa
378	Bệnh viện Y Dược cổ truyền Kiên Giang	91014	0	0	Chuyên khoa
TỔNG CỘNG			3,195,503	3,352,203	